

Mới FXKQ-A



- Thân máy có thiết kế nhỏ gọn với chiều cao chỉ 146 mm, có thể lắp đặt ở những không gian trần chật hẹp.
- Tất cả các model đều có cùng kích thước mang lại ấn tượng tương tự ngay cả khi các model có công suất khác nhau được lắp đặt trong cùng một khu vực.
- Mặt nạ kiểu dáng đẹp với hai tông màu và ba màu sắc đa dạng (Tùy chọn) mang đến sự lựa chọn hợp lý cho sự sang trọng.



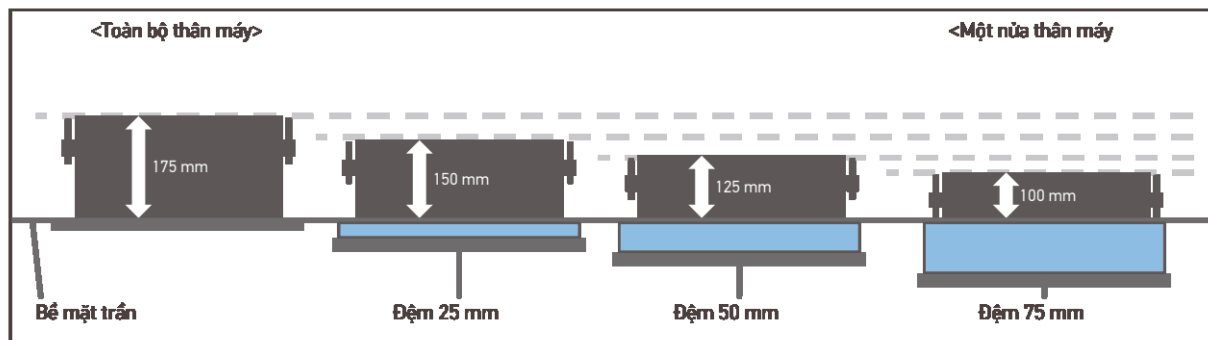
Figure 1 is a schematic diagram of the experimental setup. It shows a horizontal tube with a central section labeled "Flowmeter". The tube is connected to a "Pump" on the left and a "Reservoir" on the right. An arrow indicates the flow direction from the pump towards the reservoir.

Chỉ màu trắng
BYKQ63AW9

- Cánh đảo gió ngang và dọc có thể được điều chỉnh tự do bằng điều khiển từ xa, mang lại luồng gió 3D đến mọi góc phòng.
- Điều khiển lưu lượng gió có thể lựa chọn 5 bước và Tự động để cung cấp luồng không khí thoải mái.

- **Phin lọc PM2.5 (Tùy chọn)** loại bỏ bụi mịn PM2.5 có trong không khí ngoài trời, cũng như các oxit lưu huỳnh và oxit nitơ, cung cấp không khí trong lành sạch sẽ cho môi trường trong nhà.

- Thân máy mỏng chỉ cần khoảng cách 175 mm phía trên trần nhà. Linh hoạt để lắp đặt trên nhiều trần giả có chiều cao tối thiểu lên tới 100 mm với sự trợ giúp của tấm đệm mắt na (Tùy chọn).



- Bơm xả được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn với độ nâng 635 mm.



Thông số kỹ thuật

MODEL			FXKQ32AVM	FXKQ40AVM	FXKQ50AVM	FXKQ63AVM
Nguồn điện			1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz			
Công suất lạnh		Btu/h	12,300	15,400	19,100	24,200
		kW	3.6	4.5	5.6	7.1
Công suất sưởi		Btu/h	12,300	15,400	19,100	24,200
		kW	3.6	4.5	5.6	7.1
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.024	0.029	0.037	0.053
	Sưởi		0.015	0.018	0.026	0.043
Vỏ máy			Thép mạ kẽm			
Lưu lượng gió (RC/C/TB/T/RT)	Làm lạnh	m³/phút	9.7/9.3/8.9/8.7/8.5	11.1/10.3/9.5/9.0/8.6	13.2/12.2/11.1/10.3/9.5	17.4/15.4/13.9/12.4/10.8
		cfm	342/328/314/307/300	392/364/335/318/304	466/431/392/364/335	614/544/491/438/381
	Sưởi	m³/phút	11.2/10.8/10.4/10.1/9.9	12.9/12.0/11.0/10.6/10.1	15.3/14.1/12.9/12.0/11.0	19.7/18.2/16.6/15.1/13.6
		cfm	395/381/367/357/349	455/424/388/374/357	540/498/455/424/388	695/642/586/533/480
Độ (RC/C/TB/T/RT)	Làm lạnh	dB(A)	36/35/34/34/33	39/37/36/35/34	43/41/39/37/36	49/47/45/43/41
	Sưởi		36/35/34/34/33	39/37/36/35/34	43/41/39/37/36	49/47/45/43/41
Kích thước (C×R×D)		mm	146×1,210×523			
Trọng lượng máy		kg	20			
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	φ 6.4			φ 9.5
	Hơi (Loe)		φ 12.7			φ 15.9
	Nước xả		φ 26			
Mặt nạ (Tùy chọn)	Model		BYKQ63AHW9 / BYKQ63AHS9 / BYKQ63AW9			
	Màu sắc		Trắng + Xám Đậm / Bạc + Xám Đậm / Trắng			
	Kích thước (C×R×D)	mm	1,390×595×41			
	Trọng lượng		kg	6.5		

Ghi chú: Điều kiện thử nghiệm và xác định các thông số hoạt động của hệ thống tuân theo tiêu chuẩn ISO15042 về xác định các thông số hoạt động của hệ thống điều hòa trung tâm

Các thông số kỹ thuật dựa trên điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định (xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo cách trung tâm máy phía trước 1 m và phía dưới 1 m.

Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này hơi cao do điều kiện môi trường xung quanh.